



hù huàn

互换

verb · exchange; swap

Example Sentences

Tā men hù huàn zuò wèi
他们互换座位。

They swapped seats.

Liǎng guó lǐng dǎo rén hù huàn lǐ wù
两国领导人互换礼物。

The leaders of the two countries exchanged gifts.

Trace each character, then write the word on your own.

互	互	互	互	互	互	互													
换	换	换	换	换	换	换	换	换	换	换	换								
换	换																		